

Số: 898 /QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày 03 tháng 6 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Đơn giá nhân công trong quản lý chi phí
đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn**



Văn phòng Ủy ban
Nhân dân tỉnh
Lạng Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2013;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về
Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/03/2015 của Bộ Xây dựng
Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 27/TTr-SXD ngày
18/5/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng
trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Phụ lục chi tiết ban hành kèm Quyết định này.

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây
dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách; dự án thực
hiện theo hình thức: Hợp đồng xây dựng - Kinh doanh - Chuyên giao (BOT), Hợp
đồng xây dựng - Chuyên giao - Kinh doanh (BTO), Hợp đồng xây dựng - Chuyên
giao (BT), Hợp đồng theo hình thức đối tác công tư (PPP) căn cứ vào Đơn giá nhân
công làm cơ sở lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15/5/2015.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Ban ngành; Chủ
tịch UBND các huyện, thành phố Lạng Sơn, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá
nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- PCVP, các Phòng CV VPUBND tỉnh;
- TT Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT (TQT).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Bình

PHỤ LỤC
BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG TRONG QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2015
của UBND tỉnh Lạng Sơn).

I. THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Đơn giá nhân công công bố tại Quyết định này được tính cho một ngày công trực tiếp sản xuất xây dựng trên cơ sở mức lương đầu vào và hệ số lương theo cấp bậc của công nhân trực tiếp sản xuất xây dựng (theo quy định tại Điều 4, Phụ lục số 1, 2 Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng); đã bao gồm các khoản lương phụ, các khoản phụ cấp lưu động, phụ cấp khu vực, phụ cấp không ổn định sản xuất và đã tính đến các yếu tố thị trường.

2. Đơn giá nhân công công bố tại Quyết định này sử dụng để xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng,... để cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở xác định giá gói thầu, tổ chức lựa chọn nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về đấu thầu và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

3. Đơn giá nhân công công bố tại Quyết định này được xác định cho 02 vùng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, cụ thể là:

- Vùng III: Thành phố Lạng Sơn.
- Vùng IV: Các huyện trong tỉnh.

4. Đơn giá nhân công công bố tại Quyết định này được tính cho địa bàn thành phố Lạng Sơn (Vùng III).

Đối với địa bàn các huyện trong tỉnh (Vùng IV) thì bằng đơn giá nhân công của Vùng III nhân với hệ số chuyển đổi vùng là 0,95.

$$G_{NC} \text{ Vùng IV} = G_{NC} \text{ Vùng III} \times 0,95$$

5. Cách tính nội suy cho các bậc nhân công khác:

- Cấp bậc nhân công được tính theo quy định tại Thông tư 01/2015/TT-BXD. Đối với các bậc nhân công khác thì hệ số lương được xác định như sau:

$$HSL_K = (HSL_{CT} - HSL_{CD}) \times (B_K - B_{CD}) + HSL_{CD}$$

Trong đó:

HSL_K: là hệ số lương khác

HSL_{CT}: là hệ số lương cận trên

HSL_{CD}: là hệ số lương cận dưới

B_K: là bậc nhân công khác

B_{CD}: là bậc nhân công cần dưới

- **Ví dụ:** Ta muốn xác định bậc công nhân là bậc 2,7/7 hoặc bậc 3,5/7 của nhóm I tại Bảng số 1, Phụ lục 2 của Thông tư 01/2015/TT-BXD:

Cấp bậc công nhân xây dựng	1	2	3	4	5	6	7
Hệ số lương Nhóm I	1,55	1,83	2,16	2,55	3,01	3,56	4,20

Thì ta có hệ số lương công nhân như sau:

Bậc 2,7/7 nhóm I: $HSL = (2,16 - 1,83) \times (2,7 - 2) + 1,83 = 2,061$

Bậc 3,5/7 nhóm I: $HSL = (2,55 - 2,16) \times (3,5 - 3) + 2,16 = 2,355$

6. Đơn giá nhân công công bố tại Quyết định này sẽ được điều chỉnh khi mặt bằng giá nhân công trong xây dựng trên thị trường lao động tỉnh Lạng Sơn có sự biến động so với đơn giá nhân công được công bố tại Quyết định này theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

7. Xử lý chuyển tiếp:

7.1. Đơn giá nhân công công bố tại Quyết định này được áp dụng cho việc lập, thẩm định và phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng từ ngày 15/5/2015.

7.2. Đơn giá nhân công trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã được phê duyệt trước ngày 15/5/2015 nhưng chưa tổ chức lựa chọn nhà thầu hoặc đã tổ chức lựa chọn được nhà thầu nhưng chưa ký hợp đồng thì điều chỉnh đơn giá nhân công công bố tại Quyết định này.

7.3. Các gói thầu đã ký hợp đồng xây dựng trước ngày 15/5/2015 thì thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết. Việc điều chỉnh giá hợp đồng, thanh toán khối lượng hoàn thành theo nội dung hợp đồng đã ký kết giữa các bên và quy định của nhà nước có liên quan.

7.4. Đối với một số dự án đầu tư xây dựng đang áp dụng mức lương và một số khoản phụ cấp có tính đặc thù riêng do cơ quan có thẩm quyền cho phép thì tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc đầu tư xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng.

8. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc thì các tổ chức, cá nhân phản ánh trực tiếp về Sở Xây dựng để tổng hợp, nghiên cứu và giải quyết theo quy định.

II. BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

Bảng số 1: Lương công nhân xây dựng

Cấp bậc công nhân	1	2	3	4	5	6	7
Lương Nhóm I	119.231	140.769	166.154	196.154	231.538	273.846	323.077
Lương Nhóm II	135.385	159.231	187.692	220.000	259.231	304.615	357.692

Ghi chú:

1) Nhóm I:

- Mộc, nề, sắt, bê tông, cốp pha, hoàn thiện, đào đất, đắp đất;
- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng);
- Vận hành các loại máy xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn...)

2) Nhóm II:

- Các công tác không thuộc nhóm I

Bảng số 2: Lương kỹ sư trực tiếp

Cấp bậc Kỹ sư	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
Lương	180.000	203.846	227.692	251.538	275.385	299.231	323.077	346.923

Ghi chú: Đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm,... được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành, cấp bậc, hệ số lương áp dụng theo bảng số 2.

Bảng số 3: Lương nghệ nhân

Cấp bậc nghệ nhân	I	II
Lương	480.769	517.692

Ghi chú: Đối với nghệ nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng, được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành thì áp dụng theo cấp bậc, hệ số lương tại bảng số 3.

Bảng số 4: Lương công nhân lái xe

Cấp bậc công nhân	I	II	III	IV
Nhóm xe	Lương			
Nhóm 1	167.692	197.692	234.615	276.923
Nhóm 2	193.077	226.154	264.615	311.538
Nhóm 3	230.000	269.231	316.154	370.769

Ghi chú:

1. Nhóm I: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, rơ moóc, ô tô tưới nước, ô tô tải có gắn cần trục tải trọng dưới 7,5T; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5T; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thử đường ống công suất 170CV.
2. Nhóm II: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, rơ moóc tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô tải có gắn cần trục tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô đầu kéo dưới 200CV; ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m³; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường.
3. Nhóm III: Ô tô tự đổ, rơ moóc tải trọng từ 25T trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m³ trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25T trở lên.

Bảng số 5: Lương của thợ điều khiển tàu, thuyền, thiết bị khác

Bảng 5.1: Lương thuyền trưởng, thuyền phó, máy 1, máy 2 của tàu, ca nô, cần cẩu nổi, búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc

Chức danh	Nhóm 1		Nhóm 2	
	Cấp bậc thợ			
	I	II	I	II
	Lương			
1. Thuyền trưởng	286.923	300.769	318.462	335.385
2. Thuyền phó 1, máy 1	243.846	253.846	273.077	289.231
3. Thuyền phó 2, máy 2	204.615	216.154	225.385	238.462

Ghi chú:

1. Nhóm I: Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV.
2. Nhóm II: Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cẩu nổi; tàu đóng cọc.

Bảng số 5.2: Lương thủy thủ, thợ máy, thợ điện

Chức danh	Cấp bậc thợ			
	I	II	III	IV
	Lương			
1. Thuyền trưởng	148.462	167.692	193.077	217.692
2. Thuyền phó 1, máy 1	157.692	180.769	204.615	230.000

Bảng số 5.3: Lương thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông

Chức danh	Tàu hút dưới 150m3/h		Tàu hút từ 150m3/h đến 300m3/h		Tàu hút trên 300m3/h, tàu cuốc dưới 300m3/h	
	Cấp bậc thợ					
	I	II	I	II	I	II
	Lương					
1. Thuyền trưởng	300.769	320.000	336.154	360.000	375.385	399.231
2. Máy Trưởng	269.231	286.923	320.000	336.154	362.308	390.000
3. Điện trưởng					320.000	335.385
4. Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	267.692	285.385	314.615	330.769	360.000	378.462
5. Kỹ thuật viên cuốc 2	243.846	269.231	286.923	300.769	336.154	360.000

Bảng số 5.4: Lương thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm nạo vét biên

Chức danh theo nhóm tàu	Từ 300m3/h đến 800m3/h		Từ 800m3/h trở lên	
	Cấp bậc thợ			
	I	II	I	II
	Lương			
1. Thuyền trưởng tàu hút búng	399.231	416.154	416.154	442.308
2. Máy Trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	378.462	399.231	399.231	416.154
3. Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút búng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	336.154	360.000	360.000	359.538
4. Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	360.000	378.462	378.462	399.231
5.Thuyền phó tàu cuốc, kt viên cuốc 2 tàu hút	320.000	336.154	336.154	360.000

Bảng số 6: Lương thợ lặn

Chức danh	Cấp bậc thợ			
	I	II	III	IV
	Lương			
1. Thợ lặn	230.000	252.308	286.154	319.231
2. Thợ lặn cấp I	359.231	405.385		
3. Thợ lặn cấp II	442.308			